

# Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



# Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

# Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Thành viên
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên độc lập
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Bà Nguyễn Bạch Tuyết.

Ông Trương Công Cứ được Bà Nguyễn Bạch Tuyết ủy quyền để ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 20/2023/UQ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2023.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12326084/66926409/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (“Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

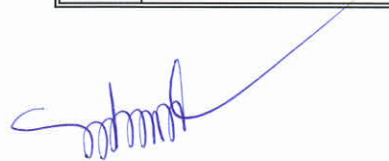
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.297.808.991.875</b>	<b>2.387.283.735.919</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>200.478.067.419</b>	<b>208.420.873.572</b>
111	1. Tiền		200.478.067.419	208.420.873.572
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>570.288.056.000</b>	<b>520.288.056.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	570.288.056.000	520.288.056.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>467.988.654.586</b>	<b>599.150.447.617</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	448.735.861.616	591.204.827.031
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	14.843.748.933	5.799.521.176
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	17.180.349.145	14.053.126.199
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7.1, 8	(12.771.305.108)	(11.907.026.789)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.053.845.141.363</b>	<b>1.050.249.601.987</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.080.280.866.493	1.074.685.031.364
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.435.725.130)	(24.435.429.377)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.209.072.507</b>	<b>9.174.756.743</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.613.112.608	2.239.600.372
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.570.375.437	6.935.156.371
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	25.584.462	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>365.867.141.033</b>	<b>369.187.040.200</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.639.702.581</b>	<b>1.108.639.149</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.2	1.639.702.581	1.108.639.149
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>157.892.050.108</b>	<b>161.556.290.208</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	102.469.151.991	105.202.196.451
222	Nguyên giá		272.109.965.111	266.935.666.357
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(169.640.813.120)	(161.733.469.906)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	55.422.898.117	56.354.093.757
228	Nguyên giá		70.899.565.648	70.899.565.648
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.476.667.531)	(14.545.471.891)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>15.241.446.082</b>	<b>15.621.448.705</b>
231	1. Nguyên giá		27.647.980.011	27.647.980.011
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.406.533.929)	(12.026.531.306)
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>179.514.814.098</b>	<b>179.514.814.098</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	14	179.514.814.098	179.514.814.098
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.579.128.164</b>	<b>11.385.848.040</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.579.128.164	11.385.848.040
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.663.676.132.908</b>	<b>2.756.470.776.119</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.519.109.129.187</b>	<b>1.617.174.053.920</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.517.023.524.611</b>	<b>1.614.862.991.244</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	584.066.993.380	701.223.547.886
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		995.233.567	863.741.426
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.245.617.904	25.404.969.130
314	4. Phải trả người lao động		104.723.846.941	108.451.983.446
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	436.010.303.964	396.281.086.649
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.137.276.663	1.228.639.720
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	176.770.187.378	166.105.963.264
320	8. Vay ngắn hạn	19	174.571.779.048	182.407.561.586
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	22.502.285.766	32.895.498.137
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.085.604.576</b>	<b>2.311.062.676</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.085.604.576	2.311.062.676
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.144.567.003.721</b>	<b>1.139.296.722.199</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.144.567.003.721</b>	<b>1.139.296.722.199</b>
411	1. Vốn cổ phần		417.146.140.000	417.146.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		417.146.140.000	417.146.140.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(20.000.000)	(20.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		203.462.343.942	203.462.343.942
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.111.904.659	20.188.402.492
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		503.866.615.120	498.519.835.765
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		391.254.542.682	330.178.098.937
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		112.612.072.438	168.341.736.828
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.663.676.132.908</b>	<b>2.756.470.776.119</b>

  
Phạm Thị Ngọc Phương  
Người lập/ Kế toán trưởng

  
Trương Công Cừ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.534.699.265.002	1.512.854.273.246
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(173.259.889.221)	(168.975.928.071)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.361.439.375.781	1.343.878.345.175
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.044.003.306.380)	(1.028.999.940.344)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		317.436.069.401	314.878.404.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	31.683.950.257	25.411.738.769
22	7. Chi phí tài chính	24	(17.865.351.832)	(14.361.482.871)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.292.366.666)	(3.583.465.700)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(161.333.332.594)	(159.731.501.580)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(28.747.971.205)	(36.964.390.452)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		141.173.364.027	129.232.768.697
31	11. Thu nhập khác	27	997.805.082	1.052.392.755
32	12. Chi phí khác	27	(896.803.821)	(1.314.711.999)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	27	101.001.261	(262.319.244)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		141.274.365.288	128.970.449.453
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(28.662.292.850)	(25.885.619.118)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		112.612.072.438	103.084.830.335
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	2.700	2.071
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	2.700	2.071



Phạm Thị Ngọc Phương  
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cứ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

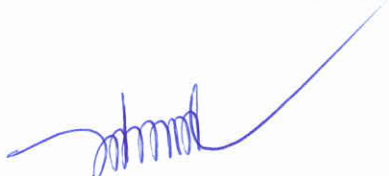
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>141.274.365.288</b>	<b>128.970.449.453</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	11.172.824.635	10.303.594.754
03	Dự phòng		2.864.574.072	9.953.565.406
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		301.367.315	382.953.927
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.816.752.847)	(14.614.986.686)
06	Chi phí lãi vay	24	6.292.366.666	3.583.465.700
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>144.088.745.129</b>	<b>138.579.042.554</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		146.744.988.106	(273.175.921.521)
10	Tăng hàng tồn kho		(5.595.835.129)	(7.660.369.298)
11	Giảm các khoản phải trả		(76.543.893.343)	(111.840.534.092)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.566.792.360)	(867.020.934)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.306.166.460)	(3.066.003.100)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(32.641.595.312)	(19.015.780.679)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.451.251.051)	(10.253.175.524)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>153.728.199.580</b>	<b>(287.299.762.594)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(13.345.561.912)	(2.887.544.494)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		541.105.000	611.850.000
23	Chi tiền gửi		(970.316.438.356)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi		920.316.438.356	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		12.031.427.672	13.797.857.256
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(50.773.029.240)</b>	<b>11.522.162.762</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	19	309.065.808.023	657.366.058.531
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(316.901.590.561)	(306.975.034.888)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	21.2	(103.007.432.500)	(47.512.800.150)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(110.843.215.038)</b>	<b>302.878.223.493</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(7.888.044.698)</b>	<b>27.100.623.661</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>208.420.873.572</b>	<b>692.146.001.851</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(54.761.455)	59.423.383
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>200.478.067.419</b>	<b>719.306.048.895</b>



Phạm Thị Ngọc Phương  
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cứ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, gia công, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dư; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.420 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.394).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

**3.8 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Tài sản khác	3 - 6 năm
Phần mềm	2 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.16 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)**

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và hoàn tất các thủ tục pháp lý. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.20 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	579.456.951	556.137.520
Tiền gửi ngân hàng	<u>199.898.610.468</u>	<u>207.864.736.052</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>200.478.067.419</u></b>	<b><u>208.420.873.572</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	108.424.100	185.620.602
Phải thu từ các bên khác	<u>448.627.437.516</u>	<u>591.019.206.429</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>448.735.861.616</b>	<b>591.204.827.031</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(11.120.561.096)</u>	<u>(10.161.282.777)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>437.615.300.520</u></b>	<b><u>581.043.544.254</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	10.161.282.777	16.105.912.773
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.577.390.847	14.189.174.126
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(1.618.112.528)</u>	<u>(4.272.221.022)</u>
Số cuối kỳ	<u>11.120.561.096</u>	<u>26.022.865.877</u>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	5.805.122.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	4.849.840.000	-
Các nhà cung cấp khác	<u>4.188.786.933</u>	<u>3.699.521.176</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.843.748.933</u></b>	<b><u>5.799.521.176</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

**7.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền gửi	6.125.666.670	994.719.216
Tạm ứng cho nhân viên	5.070.157.318	1.935.196.133
Ký quỹ, ký cược	681.663.865	743.773.173
Phải thu chi hộ thuế thu nhập cá nhân cho nhân viên	38.256.448	5.224.439.045
Khác	5.264.604.844	5.154.998.632
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.180.349.145</b>	<b>14.053.126.199</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(1.650.744.012)	(1.745.744.012)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>15.529.605.133</b>	<b>12.307.382.187</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	1.745.744.012	720.743.695
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1.015.000.317
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(95.000.000)	-
Số cuối kỳ	1.650.744.012	1.735.744.012

**7.2 Phải thu dài hạn khác**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ký quỹ bảo lãnh cung cấp dịch vụ	1.067.462.581	1.020.199.149
Đặt cọc	572.240.000	88.440.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.639.702.581</b>	<b>1.108.639.149</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. NỢ XẤU**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022			VND
	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	6.659.143.117	(1.997.742.935)	4.661.400.182	4.165.601.212	(1.249.680.364)	2.915.920.848	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.166.467.272	(583.233.636)	583.233.636	3.500.396.066	(1.750.198.036)	1.750.198.030	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.164.764.247	(1.515.334.973)	649.429.274	5.879.340.002	(4.115.538.004)	1.763.801.998	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	8.674.993.564	(8.674.993.564)	-	4.791.610.385	(4.791.610.385)	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.665.368.200</b>	<b>(12.771.305.108)</b>	<b>5.894.063.092</b>	<b>18.336.947.665</b>	<b>(11.907.026.789)</b>	<b>6.429.920.876</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa	634.544.392.963	(5.380.279.083)	671.301.067.844	(5.993.762.124)
Nguyên vật liệu	308.651.541.242	(8.512.859.487)	302.575.411.985	(7.324.689.521)
Thành phẩm	114.891.280.700	(12.542.586.560)	76.111.425.344	(11.116.977.732)
Hàng mua đang đi đường	9.687.056.025	-	11.752.135.200	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.641.959.928	-	9.082.598.620	-
Công cụ, dụng cụ	2.864.635.635	-	3.862.392.371	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.080.280.866.493</u></b>	<b><u>(26.435.725.130)</u></b>	<b><u>1.074.685.031.364</u></b>	<b><u>(24.435.429.377)</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	(24.435.429.377)	(53.298.886.529)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(9.486.607.041)	-
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong kỳ	7.486.311.288	1.571.838.015
Số cuối kỳ	<b><u>(26.435.725.130)</u></b>	<b><u>(51.727.048.514)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	141.172.042.692	29.431.968.994	87.090.916.116	4.320.935.381	4.919.803.174	266.935.666.357
Mua mới	-	1.017.557.000	6.013.970.912	97.054.000	-	7.128.581.912
Thanh lý, xóa sổ	-	(221.497.000)	(1.594.456.078)	(138.330.080)	-	(1.954.283.158)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>141.172.042.692</u>	<u>30.228.028.994</u>	<u>91.510.430.950</u>	<u>4.279.659.301</u>	<u>4.919.803.174</u>	<u>272.109.965.111</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>12.741.059.916</i>	<i>8.696.825.792</i>	<i>54.640.225.307</i>	<i>3.935.689.935</i>	<i>989.628.870</i>	<i>81.003.429.820</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	65.757.532.043	20.610.492.104	67.304.932.331	4.114.224.395	3.946.289.033	161.733.469.906
Khấu hao trong kỳ	4.656.763.853	1.994.712.789	2.793.608.749	54.632.281	361.908.700	9.861.626.372
Thanh lý, xóa sổ	-	(221.497.000)	(1.594.456.078)	(138.330.080)	-	(1.954.283.158)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>70.414.295.896</u>	<u>22.383.707.893</u>	<u>68.504.085.002</u>	<u>4.030.526.596</u>	<u>4.308.197.733</u>	<u>169.640.813.120</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>75.414.510.649</u>	<u>8.821.476.890</u>	<u>19.785.983.785</u>	<u>206.710.986</u>	<u>973.514.141</u>	<u>105.202.196.451</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>70.757.746.796</u>	<u>7.844.321.101</u>	<u>23.006.345.948</u>	<u>249.132.705</u>	<u>611.605.441</u>	<u>102.469.151.991</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	65.750.630.035	5.148.935.613	70.899.565.648
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	395.656.844	3.896.968.613	4.292.625.457
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.303.737.563	4.241.734.328	14.545.471.891
Khấu hao trong kỳ	687.817.101	243.378.539	931.195.640
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	10.991.554.664	4.485.112.867	15.476.667.531
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	55.446.892.472	907.201.285	56.354.093.757
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	54.759.075.371	663.822.746	55.422.898.117

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	12.026.531.306	12.026.531.306
Khấu hao trong kỳ	-	380.002.623	380.002.623
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	12.406.533.929	12.406.533.929
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.092.241.500	7.529.207.205	15.621.448.705
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	8.092.241.500	7.149.204.582	15.241.446.082

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của quyền sử dụng đất, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị thực tế của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

*Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:*

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	6.243.906.380	5.964.038.413
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	380.002.623	380.002.623

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
		VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.613.112.608</b>	<b>2.239.600.372</b>
Công cụ, dụng cụ	1.334.845.507	832.592.255
Phí bảo hiểm	1.203.035.383	725.312.883
Chi phí sửa chữa và bảo trì	658.491.587	194.484.244
Thuê văn phòng	416.740.131	487.210.990
<b>Dài hạn</b>	<b>11.579.128.164</b>	<b>11.385.848.040</b>
Chi phí cải tạo văn phòng	5.837.082.172	6.255.933.148
Công cụ, dụng cụ	5.108.612.848	4.627.668.188
Khác	633.433.144	502.246.704
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.192.240.772</b>	<b>13.625.448.412</b>

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một công ty liên doanh như sau:

<i>Tên công ty liên doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>	<i>Giá trị còn lại VND</i>
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	179.514.814.098	-	179.514.814.098

(\*) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Centrimex") để thành lập Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến") có trụ sở chính đăng ký tại số 50, Đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ ("Focovev"). Sau ngày sáp nhập, Focovev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Hải Yến. Theo đó, Công ty đã khởi kiện Focovev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, việc tranh chấp này vẫn đang trong quá trình xử lý và Tòa án chưa đưa ra phán quyết sau cùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	419.241.085.185	521.677.675.916
Corteva Agriscience (Malaysia) SDN. BHD	77.195.952.174	25.329.894.532
Khác	87.629.956.021	154.215.977.438
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>584.066.993.380</u></b>	<b><u>701.223.547.886</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.935.156.371	87.621.345.586	(92.986.126.520)	1.570.375.437
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.584.462	-	25.584.462
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.935.156.371</u></b>	<b><u>87.646.930.048</u></b>	<b><u>(92.986.126.520)</u></b>	<b><u>1.595.959.899</u></b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	403.486.475	24.174.051.912	(24.188.012.980)	389.525.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.288.780.661	28.662.292.850	(32.641.595.312)	14.309.478.199
Thuế thu nhập cá nhân	5.624.652.210	6.645.598.412	(12.270.250.622)	-
Khác	1.088.049.784	6.423.976.722	(6.965.412.208)	546.614.298
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>25.404.969.130</u></b>	<b><u>65.905.919.896</u></b>	<b><u>(76.065.271.122)</u></b>	<b><u>15.245.617.904</u></b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chiết khấu bán hàng	428.601.254.476	388.157.507.006
Hoa hồng môi giới	7.092.086.046	5.792.816.407
Chi phí lãi vay	316.963.442	2.330.763.236
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>436.010.303.964</u></b>	<b><u>396.281.086.649</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>176.770.187.378</b>	<b>166.105.963.264</b>
Mượn tiền (*)	116.500.000.000	116.500.000.000
Phải trả nhân viên (**)	34.784.900.000	34.784.900.000
Mượn tiền của nhân viên	10.831.300.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.999.561.469	508.370.167
Cổ tức phải trả	4.754.150.500	3.480.048.000
Khác	5.900.275.409	10.832.645.097
<b>Dài hạn</b>	<b>2.085.604.576</b>	<b>2.311.062.676</b>
Nhận ký quỹ	2.085.604.576	2.311.062.676
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>178.855.791.954</u></b>	<b><u>168.417.025.940</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>119.928.350.000</i>	<i>116.500.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>58.927.441.954</i>	<i>51.917.025.940</i>

(\*) Đây là khoản tiền tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Hải Yến.

(\*\*) Đây là khoản tiền nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Công ty để đầu tư góp vốn vào Hải Yến.

**19. VAY NGẮN HẠN**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vay ngắn hạn	<u>182.407.561.586</u>	<u>309.065.808.023</u>	<u>(316.901.590.561)</u>	<u>174.571.779.048</u>

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất
	VND		
Ngân hàng TNHH HSBC (Vietnam)	<u>174.571.779.048</u>	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2023 đến ngày 14 tháng 8 năm 2023	6,5% - 6,8%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	32.895.498.137	30.536.798.220
Tăng trong kỳ	13.007.240	1.020.000.000
Giảm trong kỳ	<u>(10.406.219.611)</u>	<u>(9.753.323.764)</u>
Số cuối kỳ	<u>22.502.285.766</u>	<u>21.803.474.456</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	320.888.640.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.756.254.252	473.860.595.799	1.018.947.833.993	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	103.084.830.335	103.084.830.335	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(48.130.296.000)	(48.130.296.000)	
Khác	-	-	-	(499.851.760)	705.299.138	205.447.378	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>320.888.640.000</u>	<u>(20.000.000)</u>	<u>203.462.343.942</u>	<u>20.256.402.492</u>	<u>529.520.429.272</u>	<u>1.074.107.815.706</u>	
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.188.402.492	498.519.835.765	1.139.296.722.199	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	112.612.072.438	112.612.072.438	
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(104.281.535.000)	(104.281.535.000)	
Trích quỹ khác	-	-	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	
Khác	-	-	-	(3.076.497.833)	16.241.917	(3.060.255.916)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>417.146.140.000</u>	<u>(20.000.000)</u>	<u>203.462.343.942</u>	<u>20.111.904.659</u>	<u>503.866.615.120</u>	<u>1.144.567.003.721</u>	

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 29 tháng 4 năm 2022 và theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2023, HĐQT đã thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 41.712.614.000 VND.

Ngoài ra, theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 26 tháng 4 năm 2023, và Nghị quyết của HĐQT số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2023, HĐQT của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức đợt cuối năm 2022 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 62.568.921.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>417.146.140.000</u>	<u>320.888.640.000</u>
<b>Phân phối cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	104.281.535.000	48.130.296.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	103.007.432.500	47.512.800.150

**21.3 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	41.714.614	41.714.614
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	41.714.614	41.714.614
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(2.000)	(2.000)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	41.712.614	41.712.614

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**21.4 Lãi trên cổ phiếu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	112.612.072.438	103.084.830.335
Điều chỉnh giảm do trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	(16.696.196.326)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	112.612.072.438	86.388.634.009
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) (**)	41.712.614	41.712.614
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.700	2.071
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.700	2.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.4 Lãi trên cổ phiếu** (tiếp theo)

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong năm 2022 để phản ánh khoản trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 26 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích các quỹ từ lợi nhuận của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(\*\*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu đã thực hiện trong năm 2022.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.534.699.265.002</b>	<b>1.512.854.273.246</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	1.255.145.697.556	1.263.761.499.577
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	273.309.661.066	243.128.735.256
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê</i>	6.243.906.380	5.964.038.413
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(173.259.889.221)</b>	<b>(168.975.928.071)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(170.968.189.221)	(168.975.928.071)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.291.700.000)	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>1.361.439.375.781</b>	<b>1.343.878.345.175</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm</i>	1.081.885.808.335	1.094.785.571.506
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	273.309.661.066	243.128.735.256
<i>Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê</i>	6.243.906.380	5.964.038.413
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.359.286.099.600	1.342.318.499.064
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	2.153.276.181	1.559.846.111



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU** (tiếp theo)

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi	16.997.822.629	13.931.702.924
Lãi chậm thanh toán	13.522.230.166	2.687.825.042
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.163.897.462	1.205.461.118
Chiết khấu thanh toán	-	7.515.249.685
Cổ tức được nhận	-	71.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>31.683.950.257</u></b>	<b><u>25.411.738.769</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	875.672.909.995	907.003.340.515
Giá vốn dịch vụ cung cấp	165.950.098.006	132.706.218.538
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	2.000.295.753	(11.089.621.335)
Giá vốn dịch vụ cho thuê	380.002.626	380.002.626
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.044.003.306.380</u></b>	<b><u>1.028.999.940.344</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chiết khấu thanh toán	11.185.924.000	9.421.849.000
Chi phí lãi vay	6.292.366.666	3.583.465.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	387.061.166	762.718.171
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	593.450.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.865.351.832</u></b>	<b><u>14.361.482.871</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí nhân viên	96.571.247.257	93.339.476.762
Chi phí quảng bá sản phẩm	27.986.836.030	24.371.697.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.689.093.837	27.558.970.918
Chi phí hoa hồng	11.635.251.324	10.567.760.231
Chi phí khác	4.450.904.146	3.893.596.003
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>161.333.332.594</u></b>	<b><u>159.731.501.580</u></b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí nhân viên	17.755.082.049	18.089.762.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.139.616.581	667.331.811
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	864.278.319	11.397.590.233
Chi phí khác	7.988.994.256	6.809.705.808
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.747.971.205</u></b>	<b><u>36.964.390.452</u></b>

**27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>997.805.082</b>	<b>1.052.392.755</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	654.377.721	611.850.000
Thu nhập khác	343.427.361	440.542.755
<b>Chi phí khác</b>	<b>(896.803.821)</b>	<b>(1.314.711.999)</b>
Các khoản phạt, bồi thường	(42.919.171)	(745.470.577)
Chi phí khác	(853.884.650)	(569.241.422)
<b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>	<b><u>101.001.261</u></b>	<b><u>(262.319.244)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí hàng hóa	642.212.722.905	583.716.137.222
Chi phí nguyên vật liệu	349.808.209.795	329.839.465.078
Chi phí nhân viên	194.964.837.128	200.324.342.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.413.734.227	46.627.882.264
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	11.172.824.635	10.303.594.754
Chi phí khác	15.851.498.153	24.556.684.597
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.273.423.826.843</u></b>	<b><u>1.195.368.106.285</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) của Công ty được quy định như sau:

- (i) Công ty: thuế suất áp dụng là 20% thu nhập chịu thuế.
- (ii) Nhà máy Long An: thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2017).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.377.604.579	25.622.230.033
Điều chỉnh trích thiếu thuế TNDN trong những kỳ trước	284.688.271	263.389.085
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.662.292.850</u></b>	<b><u>25.885.619.118</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**29.1 Thuế TNDN** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>141.274.365.288</b>	<b>128.970.449.453</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	28.254.873.058	25.794.089.891
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	207.199.891	139.604.402
Chênh lệch về thuế suất thuế TNDN	(84.468.370)	(297.164.260)
Điều chỉnh trích thiếu trong những kỳ trước	284.688.271	263.389.085
Thu nhập không chịu thuế	-	(14.300.000)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>28.662.292.850</b>	<b>25.885.619.118</b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Pan Farm	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm An Khang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà Phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cambo V.F.C	Công ty con

đến ngày 21 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Công Cứ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên HĐQT
Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Pan Farm	Cổ tức đã trả	53.447.977.500	24.668.298.000
Công ty TNHH Hải Yến	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	1.555.502.887 83.200.000	1.354.206.316 77.890.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Mua hàng	1.979.094.667	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Bán nguyên vật liệu Mua hàng Cung cấp dịch vụ	748.180.000 679.800.000 67.016.181	865.282.000 - 62.219.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Bán nguyên vật liệu	534.520.000	178.240.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Bán nguyên vật liệu	278.960.000	96.850.000
Công ty TNHH MTV Cambo V.F.C	Bán hàng	-	1.691.161.306
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Mượn tiền	1.161.900.000	-
Ông Trương Công Cứ	Mượn tiền	1.232.550.000	-
Ông Trần Văn Dũng	Mượn tiền	1.033.900.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Bibica	Cung cấp dịch vụ	51.559.100	35.399.000
Công ty TNHH Hải Yến	Cung cấp dịch vụ	29.040.000	28.512.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Cung cấp dịch vụ	21.450.000	21.060.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm An Khang	Cung cấp dịch vụ	6.375.000	6.669.000
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Cung cấp dịch vụ	-	91.071.082
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	2.909.520
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>108.424.100</b>	<b>185.620.602</b>

**Phải trả ngắn hạn khác**

Công ty TNHH Hải Yến	Mượn tiền	116.500.000.000	116.500.000.000
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Mượn tiền	1.161.900.000	-
Ông Trương Công Cứ	Mượn tiền	1.232.550.000	-
Ông Trần Văn Dũng	Mượn tiền	1.033.900.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>119.928.350.000</b>	<b>116.500.000.000</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Lương, thù lao và các chi phí khác của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT	5.856.993.603	2.654.865.000
Trương Công Cứ	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	5.986.431.944	2.618.621.000
Trần Văn Dũng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	4.775.363.854	1.976.704.000
Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT	483.106.583	397.540.000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	483.106.583	397.540.000
Mai Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	483.106.583	397.540.000
Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc	1.984.610.734	974.175.000
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng BKS	140.000.000	140.000.000
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên BKS	70.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên BKS	70.000.000	70.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>20.332.719.884</b>	<b>9.696.985.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Công ty là bên đi thuê**

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	624.000.000	1.506.200.000
Trên 1 - 5 năm	<u>1.664.000.000</u>	<u>142.680.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.288.000.000</u></b>	<b><u>1.648.880.000</u></b>

**Công ty là bên cho thuê**

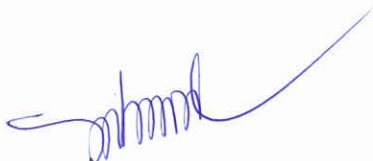
Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	9.005.865.054	10.177.382.923
Trên 1 - 5 năm	<u>7.381.692.853</u>	<u>10.408.340.528</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.387.557.907</u></b>	<b><u>20.585.723.451</u></b>

**32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết của HĐQT số 26/2023/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2023, HĐQT đã thông qua việc tạm ứng cổ tức tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Ngọc Phương  
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cứ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023